

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

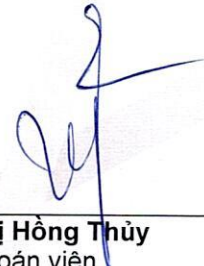
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1



Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.089.673.359	294.465.845.328
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	171.265.171.138	80.135.162.992
111	1. Tiền		100.765.171.138	30.135.162.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.500.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	47.500.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.330.572.222	128.576.268.211
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.513.016.013	5.991.849.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	49.836.801.257	121.128.251.824
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.810.798.214	2.276.488.071
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(830.043.262)	(820.321.438)
140	IV. Hàng tồn kho		50.015.465.087	57.421.041.232
141	1. Hàng tồn kho	8	50.015.465.087	57.421.041.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.978.464.912	26.333.372.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	335.320.112	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.985.626.993	23.037.949.413
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.657.517.807	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.064.446.639.085	1.331.406.980.929
220	I. Tài sản cố định		1.244.710.911.105	945.575.409.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.241.124.573.634	942.234.808.764
222	- Nguyên giá		2.446.092.323.590	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.204.967.749.956)	(1.025.232.278.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.586.337.471	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		10.033.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.446.777.302)	(4.693.806.359)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		785.779.705.269	356.360.756.148
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	785.779.705.269	356.360.756.148
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	22.638.000.000	21.938.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.318.022.711	7.532.814.876
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.318.022.711	7.532.814.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.449.536.312.444	1.625.872.826.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.499.978.885.568	718.797.694.215
310	I. Nợ ngắn hạn		630.133.401.514	182.448.321.948
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	72.962.901.158	56.397.673.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.674.308.606	2.234.923.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.401.835.172	1.999.840.640
314	4. Phải trả người lao động		27.020.941.741	26.982.743.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.173.235.040	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	407.254.781.852	38.314.487.479
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	98.015.983.682	44.369.828.461
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	16.629.414.263	10.693.111.303
330	II. Nợ dài hạn		869.845.484.054	536.349.372.267
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	860.831.484.054	527.335.372.267
400	B. NGUỒN VỐN		949.557.426.876	907.075.132.042
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	949.557.426.876	907.075.132.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		125.365.703.976	86.862.525.326
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.122.322.900	78.143.206.716
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.398.506.865	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		78.723.816.035	78.143.206.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.449.536.312.444	1.625.872.826.257



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	869.363.049.854	818.087.198.195
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		869.363.049.854	818.087.198.195
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	514.991.070.795	478.450.859.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.371.979.059	339.636.339.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.033.600.923	8.225.202.799
22	7. Chi phí tài chính	25	23.777.928.731	17.794.104.927
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		22.492.355.025	13.265.740.523
25	8. Chi phí bán hàng	26	125.629.255.681	114.912.685.618
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	123.172.737.350	119.834.969.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.825.658.220	95.319.781.627
31	11. Thu nhập khác	28	11.677.275.389	12.284.790.496
32	12. Chi phí khác	29	10.711.657.715	11.241.709.097
40	13. Lợi nhuận khác		965.617.674	1.043.081.399
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.791.275.894	96.362.863.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	18.067.459.859	18.219.656.310
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.723.816.035	78.143.206.716



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		96.791.275.894	96.362.863.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		181.730.006.492	163.324.042.092
03	Các khoản dự phòng		9.721.824	43.093.563
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(701.663.302)	2.446.171.858
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.325.702.848)	(7.530.045.764)
06	Chi phí lãi vay		22.492.355.025	13.265.740.523
07	Các khoản điều chỉnh khác		43.712.143.977	39.992.766.812
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		330.708.137.062	307.904.632.110
09	(Tăng) các khoản phải thu		(31.639.795.013)	(20.744.705.207)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		7.405.576.145	(10.201.058.418)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.782.444.728)	(32.267.680.020)
12	Giảm chi phí trả trước		(3.367.081.839)	(2.249.031.680)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.630.646.462)	(12.404.031.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.568.503.469)	(19.949.002.972)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.651.810.218)	(18.630.587.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.473.431.478	191.458.534.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(404.907.032.008)	(503.700.907.784)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	181.818.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(278.200.000.000)	(131.516.662.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		232.000.000.000	129.516.662.500
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị		-	4.772.797.022
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.846.820.444	7.738.806.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(439.260.211.564)	(493.007.485.926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		451.401.267.620	366.149.418.308
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(64.519.859.134)	(28.218.963.291)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		327.515.856.486	278.564.903.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.729.076.400	(22.984.048.624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.135.162.992	103.116.483.898
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		400.948.746	2.727.718
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	171.265.188.138	80.135.162.992




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Trong kỳ Công ty đã giải thể Chi nhánh Xí nghiệp Cơ điện – Vận tải từ ngày 01/04/2019 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 12).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm : nhà máy nước Hưng Đạo, tuyến ống truyền tải DN800-DN900, tuyến ống truyền tải DN300 và trạm tăng áp Đồ Sơn và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác. Bên cạnh đó do yếu tố thay đổi thời tiết và nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tăng cao nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 6,27% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục giải ngân vốn ADB nhằm tạm ứng cho nhà thầu của các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước, hàng năm Các quỹ này được trích thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	38.541.171	45.982.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.726.612.967	30.089.180.567
Các khoản tương đương tiền (i)	70.500.000.000	50.000.000.000
	<u>171.265.154.138</u>	<u>80.135.162.992</u>

(i) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	868.524.376	(181.776.162)	1.447.187.641	(184.453.938)
Lắp đặt máy nước	4.362.648.516	(648.267.100)	4.289.176.199	(635.867.500)
Khác	281.843.121	-	255.485.914	-
	5.513.016.013	(830.043.262)	5.991.849.754	(820.321.438)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	23.416.620.451	25.625.154.281
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng	-	21.611.340.323
Công ty CP Hà Huy	14.859.279.974	19.624.755.283
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	-	11.136.152.286
Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia	-	10.725.074.101
Công ty CP Viwaseen 3	4.067.692.037	7.560.451.912
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	2.025.877.564	6.071.112.051
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	-	5.165.648.800
Khác	5.467.331.231	13.608.562.787
	49.836.801.257	121.128.251.824

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.691.943.318	213.060.914
Bảo hiểm xã hội	700.368	290.770
VAT chưa kê khai	362.295.634	1.823.297.425
Ký quỹ	-	28.790.804
Tạm ứng	101.514.977	210.289.742
Khác	654.343.917	758.416
	2.810.798.214	2.276.488.071

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	8.476.200	656.743.300	20.875.800
Tiền nước	308.514.992	126.738.830	285.036.674	100.582.736
	965.258.292	135.215.030	941.779.974	121.458.536

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	46.366.188.639	54.415.144.444
Công cụ, dụng cụ	332.935.142	687.730.440
Chi phí SX KDDD	3.028.886.372	2.203.435.973
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	656.758.891
- Khác	2.372.127.481	1.546.677.082
Thành phẩm	137.769.934	114.730.375
Hàng hóa	149.685.000	-
	50.015.465.087	57.421.041.232

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Thuyết minh 17).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	491.184.899.505	158.981.112.269	1.300.285.400.394	6.248.361.490	10.767.313.149	1.967.467.086.807
Số tăng trong năm						
- Mua mới	190.500.000	315.000.000	1.019.749.091	301.400.000	-	1.826.649.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	152.252.495.837	51.261.575.662	282.089.348.540	-	-	485.603.420.039
- Tặng khác	-	10.370.285.335	-	-	-	10.370.285.335
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
- Giảm do quyết toán	-	-	(18.933.554.046)	-	-	(18.933.554.046)
Tại ngày 31/12/2019	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	267.997.279.062	105.624.105.628	639.084.694.008	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.232.278.043
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	42.200.281.164	13.978.946.870	122.303.526.307	664.027.884	830.253.324	179.977.035.549
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
Tại ngày 31/12/2019	310.197.560.226	119.603.052.498	761.146.656.679	5.399.516.822	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	223.187.620.443	53.357.006.641	661.200.706.386	1.512.872.552	2.976.602.742	942.234.808.764
Tại ngày 31/12/2019	333.430.335.116	101.324.920.768	803.072.723.664	1.150.244.668	2.146.349.418	1.241.124.573.634

▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 95.223.745.899 VND, 76.086.017.435 VND, 160.332.129.613 VND và 26.995.618.096 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.089.692.305 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 10.033.114.773 VND, trong đó phần mềm đọc số đồng hồ khối trên điện thoại, nâng cấp các phần mềm: quản lý hóa đơn điện tử, barsman tăng trong năm có giá trị là 1.998.707.273 VND;
- ▶ Khấu hao trong năm là 1.752.970.943 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 6.446.777.302 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	783.987.472.662	356.333.304.375
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	759.758.570.705	327.491.987.572
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	190.968.003.227	159.498.199.962
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
- Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	363.970.411.143	93.476.907.319
- Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	131.118.486.608	33.335.492.961
- Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	60.345.894	7.090.000
- Chi phí chung của toàn dự án (v)	64.845.736.897	32.378.710.394
TOCN D500 đường Thiên Lô (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	1.992.949.870	1.888.077.870
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vĩnh - Ngã tư Cơ Điện	255.126.378	80.000.000
Khác	21.980.825.709	26.873.238.933
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước Nghị định 117/2007/NĐ-CP	1.792.232.607	27.451.773
	785.779.705.269	356.360.756.148

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 73,7 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 56,8 triệu USD, vốn đối ứng là 16,9 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18). Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 31/12/2019, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
 - ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;

- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng; Tổng mức đầu tư là khoảng 375 tỷ VND.
- ▶ Tình trạng: Hiện tại, đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt cho 4 mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, tuyến ống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Nhà thầu đang phối hợp cùng với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát để hoàn thiện hồ sơ hoàn thành. Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc thi công đạt khoảng 100%, dự kiến hoàn thành công tác quyết toán trong năm 2020.

(ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
- ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2019, Nhà thầu tiếp tục triển khai thi công xây dựng tại Nhà máy nước An Dương (đã hoàn thiện thi công, lắp đặt 2 cụm xử lý và đưa vào hoạt động, hoàn toàn đáp ứng cho công suất lọc hiện tại; bể lọc 2 lớp đã lắp đặt tấm đan chụp lọc, đường ống kỹ thuật và các phụ kiện, hiện đang tiến hành thử áp; trạm bơm nước sạch đã lắp đặt hoàn chỉnh các bơm, hệ thống đường ống; bể chứa 200.000 m3 đã thi công xong công tác cốt thép và bê tông đến nắp bể cuối) và lắp đặt tuyến ống truyền tải (cơ bản đã hoàn thành). Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 86,45%.

(iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:

- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
- ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
- ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 290 tỷ VND
- ▶ Tình trạng: Nhà thầu đang tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục thuộc NMN Ngũ Lão, Trạm bơm tăng áp Tân Dương và Tuyến ống truyền tải. Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc đạt khoảng 40,29%.

(iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với tổng mức đầu tư là khoảng 599 tỷ: Đã hoàn thành việc điều chỉnh thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công hạng mục này. Hiện tại, hồ sơ mời thầu đã được Nhà tài trợ ADB chấp thuận tại Thư không phản đối ngày 17/12/2019 và được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-CTCN ngày 23/12/2019. Thông báo mời thầu đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia từ ngày 27/12/2019. Hồ sơ mời thầu bắt đầu ban hành từ ngày 03/01/2020; dự kiến sẽ hoàn thành công tác đấu thầu, lựa chọn được nhà thầu thi công và bắt đầu triển khai vào đầu Quý II/2020.

(v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát...

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6 - 8%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000
	21.938.000.000	21.938.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha xã Tân Tiến huyện An Dương thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 34.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.250.000	606.244.844
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	215.070.112	147.201.264
	335.320.112	753.446.108
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.207.752.602	3.255.502.866
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	450.126.461	412.866.875
Chi phí sửa chữa lớn	7.660.143.648	3.864.445.135
	11.318.022.711	7.532.814.876

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	66.960.201.478	66.960.201.478	31.193.264.184	31.193.264.184
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam</i>	3.493.673.864	3.493.673.864	3.843.041.250	3.843.041.250
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Đô</i>	5.088.855.200	5.088.855.200	3.184.823.275	3.184.823.275
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	7.590.838.777	7.590.838.777	1.106.536.200	1.106.536.200
<i>Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng</i>	31.900.840.283	31.900.840.283	-	-
<i>Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt</i>	6.867.300.000	6.867.300.000	-	-
<i>Công ty CP Viwaseen 3</i>	5.865.725.020	5.865.725.020	-	-
<i>Công ty CP Xây dựng Thương mại ACC</i>	1.383.094.600	1.383.094.600	-	-
Khác	4.769.873.734	4.769.873.734	23.058.863.459	23.058.863.459
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	6.002.699.680	6.002.699.680	25.204.409.784	25.204.409.784
<i>Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ</i>	677.628.315	677.628.315	1.974.095.550	1.974.095.550
<i>Công ty TNHH Cơ điện HAWACO</i>	961.169.000	961.169.000	961.169.000	961.169.000
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân</i>	723.978.873	723.978.873	515.668.764	515.668.764
Khác	3.639.923.492	3.639.923.492	21.753.476.470	21.753.476.470
	72.962.901.158	72.962.901.158	56.397.673.968	56.397.673.968

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.900.259	-	14.568.503.469	18.067.459.859	-	1.996.056.131
Thuế thu nhập cá nhân	-	81.552.636	3.064.886.335	3.303.958.943	-	320.625.244
Thuế tài nguyên	-	188.865.700	256.515.700	293.711.800	-	226.061.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	668.915.565	668.915.565	-	-
Các loại thuế khác	1.039.077.113	-	3.636.440.694	18.000.000	4.657.517.807	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.729.422.304	3.462.011.000	3.591.680.693	-	1.859.091.997
	2.541.977.372	1.999.840.640	25.657.272.763	25.943.726.860	4.657.517.807	4.401.835.172

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	118.166.014.355	64.519.859.134	98.015.983.682	98.015.983.682
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.277	294.296.277	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	70.651.069.642	22.184.813.644	57.526.952.868	57.526.952.868
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	3.615.432.000	3.896.568.000	3.373.632.000	3.373.632.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	5.475.653.526	3.537.826.762	3.743.368.818	3.743.368.818
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	25.563.682.292	22.040.473.833	20.578.353.099	20.578.353.099
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	66.500.000	66.500.000	-	-
	44.369.828.461	44.369.828.461	118.166.014.355	64.519.859.134	98.015.983.682	98.015.983.682
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	-	12.499.380.618	74.996.283.714	74.996.283.714
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	-	294.296.277	1.765.777.663	1.765.777.663
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	387.950.465.942	22.184.813.644	710.072.126.461	710.072.126.461
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	2.035.000.000	3.896.568.000	26.014.316.760	26.014.316.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	32.153.409.500	3.537.826.762	46.136.207.130	46.136.207.130
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	21.511.400.700	22.040.473.833	91.917.406.008	91.917.406.008
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	8.011.850.000	66.500.000	7.945.350.000	7.945.350.000
	571.705.200.728	571.705.200.728	451.662.126.142	64.519.859.134	958.847.467.736	958.847.467.736
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)			(98.015.983.682)	(98.015.983.682)
- Sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267			860.831.484.054	860.831.484.054

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc, cụ thể:**
- Hợp đồng số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VNĐ) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VNĐ, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vính -

Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và các dự án xây dựng bể BCF Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3; Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2.009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nổi khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thông truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.892.464.756	1.486.415.284
- Khách hàng cá nhân	544.640.728	342.951.813
- Khách hàng cơ quan	1.347.824.028	1.143.463.471
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khác	81.843.850	48.508.238
	2.674.308.606	2.234.923.522

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	398.319.036.944	29.338.558.545
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (*)	14.575.728.187	14.578.150.005
- Dự án cải tạo nhà máy nước Vật Cách	-	6.055.164.861
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	1.994.200.633	2.059.858.473
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn (**)	275.783.342.516	-
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương (**)	79.777.429.884	-
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm (**)	20.553.893.479	-
- Khác	5.634.442.245	6.645.385.206
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	5.229.846.657	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	1.274.882.013	4.099.390.331
Đối tượng khác	2.431.016.238	1.948.845.142
	407.254.781.852	38.314.487.479
Dài hạn (***)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Dự án Cấp nước ra đảo Cát Hải (Giai đoạn 1) được bàn giao vận hành sử dụng theo Biên bản ngày 15/09/2018. Giá trị tạm tăng tài sản cố định lớn hơn giá trị xây dựng cơ bản đã ghi nhận theo các biên bản nghiệm thu được trình bày là phải trả ngắn hạn khác tới khi quyết toán dự án hoàn thành.

(**) Trích trước chi phí đối với các hạng mục đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán căn cứ theo tiến độ thực tế và giá trị tạm tính của hợp đồng.

(***) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành (Xem thêm Thuyết minh 11).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2018	9.939.282.862	96.216	9.939.379.078
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	11.997.830.044	-	11.997.830.044
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	-	7.386.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(18.630.587.568)	-	(18.630.587.568)
Số dư ngày 01/01/2019	10.693.015.087	96.216	10.693.111.303
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	13.113.643.193	-	13.113.643.193
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	-	7.474.469.985
Sử dụng quỹ trong năm nay	(14.651.810.218)	-	(14.651.810.218)
Số dư ngày 31/12/2019	16.629.318.047	96.216	16.629.414.263

(*) Chi tiết xem Thuyết minh 27.



20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong năm trước	-	-	78.143.206.716	78.143.206.716
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	27.994.936.768	-	27.994.936.768
Tại ngày 31/12/2018	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lợi nhuận năm nay	-	-	78.723.816.035	78.723.816.035
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	30.598.500.784	-	30.598.500.784
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	74.744.699.851
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10,6%	7.904.677.866
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	7.474.469.985
- Trả cổ tức	79,4%	59.365.552.000

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 52 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 378.128,78 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	3.980.418,67	873.136,72

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	848.083.714.234	783.886.983.950
Lắp đặt máy nước	9.110.844.168	24.217.370.819
Nước tinh khiết	8.551.572.333	6.233.189.868
Nước máy nhanh	3.616.919.119	3.749.653.558
	<u>869.363.049.854</u>	<u>818.087.198.195</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>3.156.228.000</u>	<u>2.985.458.400</u>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	495.215.705.617	445.667.215.034
Lắp đặt máy nước	8.206.818.569	22.953.651.961
Nước tinh khiết	8.009.833.678	6.141.204.790
Nước máy nhanh	3.558.712.931	3.688.787.230
	<u>514.991.070.795</u>	<u>478.450.859.015</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.799.147.848	2.200.728.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.526.555.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.234.773	539.974.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	701.663.302	
	<u>14.033.600.923</u>	<u>8.225.202.799</u>

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.492.355.025	13.265.740.523
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.285.573.706	2.007.026.081
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	2.446.171.858
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	75.166.465
	23.777.928.731	17.794.104.927

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	77.470.505.776	76.920.484.500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.466.958.530	2.840.611.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.963.373.324	25.318.428.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.059.005.875	4.971.324.846
Chi phí bằng tiền khác	4.669.412.176	4.861.835.897
	125.629.255.681	114.912.685.618

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.189.242.587	39.175.934.811
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.235.509.792	2.949.438.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.869.424.797	5.975.974.455
Chi phí dự phòng	9.721.824	43.093.563
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*)	43.712.143.977	39.992.766.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.714.351.776	19.329.243.308
Chi phí bằng tiền khác	15.442.342.597	12.368.518.340
	123.172.737.350	119.834.969.807

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước. Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên trong năm 2019, 2018 (xem số Thuyết minh 19, 20) là:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	13.113.643.193	11.997.830.044
Trích quỹ Đầu tư phát triển	30.598.500.784	27.994.936.768
	43.712.143.977	39.992.766.812

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	181.818.180
Thanh lý vật tư	1.397.777.985	1.586.482.909
Quảng cáo thiết bị lọc	-	850.000.000
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.638.943.901	8.154.785.446
Thu nhập khác	1.640.553.503	1.511.703.961
	11.677.275.389	12.284.790.496

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	266.380.087
Thanh lý vật tư	83.387.749	277.484.031
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	347.922.727	1.095.475.909
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.617.830.085	8.136.872.330
Chi phí khác	1.662.517.154	1.465.496.740
	10.711.657.715	11.241.709.097

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	96.791.275.894	96.362.863.026
Điều chỉnh:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.453.976.600)	(5.264.581.475)
- Các khoản chi phí không được trừ	(6.526.555.000)	(5.484.500.000)
- Giảm khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp thuế	72.578.400	544.283.559
	-	(324.365.034)
Thu nhập chịu thuế	90.337.299.294	91.098.281.551
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	18.067.459.859	18.219.656.310
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.502.900.259)	226.446.403
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.568.503.469)	(19.949.002.972)
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	1.996.056.131	(1.502.900.258)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.535.728.921	145.047.040.262
Chi phí nhân công	208.588.409.523	200.976.255.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.730.006.492	163.324.042.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.308.382.391	179.646.870.774
Chi phí khác bằng tiền	36.469.304.633	17.228.102.096
	764.631.831.960	706.222.311.133

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.265.171.138	-	80.135.162.992	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.323.814.227	(830.043.262)	8.268.337.825	(820.321.438)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	2.000.000.000	-
	227.788.985.365	(830.043.262)	90.403.500.817	(820.321.438)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			958.847.467.736	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác			489.231.683.010	103.726.161.447
Chi phí phải trả			1.173.235.040	1.455.713.235
			1.449.252.385.786	676.887.075.410

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.265.171.138	-	171.265.171.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.493.770.965	-	7.493.770.965
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	<u>226.258.942.103</u>	<u>700.000.000</u>	<u>226.958.942.103</u>
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.135.162.992	-	80.135.162.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.448.016.387	-	7.448.016.387
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	<u>89.583.179.379</u>	<u>-</u>	<u>89.583.179.379</u>

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Vay và nợ	98.015.983.682	418.281.135.980	442.550.348.074	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	480.217.683.010	9.014.000.000	-	489.231.683.010
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	579.406.901.732	427.295.135.980	442.550.348.074	1.449.252.385.786
01/01/2019				
Vay và nợ	44.369.828.461	82.433.053.240	444.902.319.027	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	94.712.161.447	9.014.000.000	-	103.726.161.447
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	140.537.703.143	91.447.053.240	444.902.319.027	676.887.075.410

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con		
	Cổ tức được chia Bán nước sạch	6.526.555.000 3.156.228.000	5.484.500.000 2.985.458.400
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương và thưởng			
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		722.189.500	637.544.362
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		4.069.227.505	4.162.476.322
		4.791.417.005	4.800.020.684

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước về giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Bảng cân đối kế toán		
		Đã trình bày trên	Điều chỉnh	Trình bày trên
		BCTC kỳ trước		BCTC kỳ này
		VND	VND	VND
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	415.610.796.560	13.396.817.094	429.007.613.654
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	Tài sản cố định hữu hình	955.237.164.021	(13.002.355.257)	942.234.808.764
222	- Nguyên giá	1.980.863.903.901	(13.396.817.094)	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.025.626.739.880)	394.461.837	(1.025.232.278.043)
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.668.369.741	3.864.445.135	7.532.814.876
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	342.963.939.054	13.396.817.094	356.360.756.148
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh do giảm chi phí khấu hao tương ứng với điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước như sau:

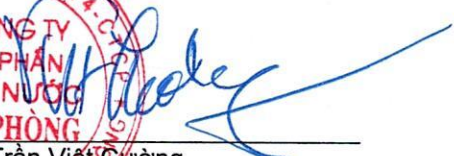
Mã số	Chỉ tiêu	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đã trình bày trên	Điều chỉnh	Trình bày trên
		BCTC kỳ trước		BCTC kỳ này
		VND	VND	VND
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	482.709.765.987	(4.258.906.972)	478.450.859.015
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.377.432.208	4.258.906.972	339.636.339.180
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.060.874.655	4.258.906.972	95.319.781.627
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.103.956.054	4.258.906.972	96.362.863.026
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.359.256.203	860.400.107	18.219.656.310
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716

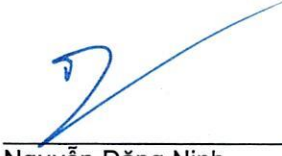
Mã số	Chỉ tiêu	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)		
		Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
01	Lợi nhuận trước thuế	92.103.956.054	4.258.906.972	96.362.863.026
02	Khấu hao tài sản cố định	167.582.949.064	(4.258.906.972)	163.324.042.092

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

